

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3105/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành mức thu phí và lệ phí

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003
- Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001
- Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;
- Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Căn cứ Nghị quyết số 70/2006/NQ-HĐND ngày 14/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh kỳ họp thứ 7, khoá XIV về việc ban hành mức thu phí và lệ phí.
- Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1070/STC-QLG ngày 18/12/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) để lại cho đơn vị thu.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao cho Sở Tài chính chủ trì cùng với Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố hướng dẫn, triển khai tổ chức thực hiện, bảo đảm theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ

tịch UBND huyện, Thành phố, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Những loại phí và lệ phí do UBND tỉnh ban hành trước đây trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ 01/01/2007.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Đình Thạch

Nơi nhận

- VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TM, TH.

**DANH MỤC, MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ,
TỶ LỆ % ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU**

(Kèm theo Quyết định số 3105 ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh).

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
Phần I: DANH MỤC PHÍ				
A	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG			
1	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	đồng/hồ sơ		20
1.1	Đối với trường hợp cấp quyền sử dụng đất là nhà ở			
	a) Cấp mới			
	Tại phường, thị trấn	đồng/hồ sơ	30.000	
	Tại xã	đồng/hồ sơ	20.000	
	b) Cấp đổi lại			
	Tại phường, thị trấn	đồng/hồ sơ	20.000	
	Tại xã	đồng/hồ sơ	10.000	
1.2	Đối với trường hợp cấp QSD đất để SXKD (Trừ trường hợp cấp QSDĐ nông nghiệp giao ổn định lâu dài)			
	a) Cấp mới			
	* Tại phường, thị trấn			
	Đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	1.000.000	
	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	300.000	
	* Tại xã			
	Đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	1.000.000	
	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	200.000	
	b) Cấp đổi lại			
	* Tại phường, thị trấn			
	Đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	500.000	
	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	200.000	
	* Tại xã			
	Đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	500.000	
	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	100.000	
1.3	Đối với trường hợp cấp QSD đất không phải là đất ở, hoặc đất SXKD			
	a) Cấp mới			
	* Tại phường, thị trấn			
	Đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	250.000	
	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	50.000	
	* Tại xã			

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
	Đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	200.000	
	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	30.000	
	b) Cấp đổi lại			
	* Tại phường, thị trấn			
	Đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	200.000	
	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	30.000	
	* Tại xã			
	Đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	200.000	
	Đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	20.000	
B	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ			
I	Phí chợ			20
1	Chợ, phường, thị trấn, thị tứ họp theo phiên			
	Ngõ ngoài trời nền gạch, vữa	đồng/m ² /tháng	4.000	
	Ngõ ngoài trời nền đất	đồng/m ² /tháng	3.000	
	Ngõ có mái che bằng rạ, lá	đồng/m ² /tháng	5.000	
	Ngõ có mái che bằng vật liệu cứng	đồng/m ² /tháng	8.000	
2	Chợ xã			
	Ngõ ngoài trời nền gạch, vữa	đồng/m ² /tháng	2.000	
	Ngõ ngoài trời nền đất	đồng/m ² /tháng	1.000	
	Ngõ có mái che bằng rạ, lá	đồng/m ² /tháng	3.000	
	Ngõ có mái che bằng vật liệu cứng	đồng/m ² /tháng	4.000	
3	Hộ buôn bán cố định, thường xuyên cả ngày	đồng/m ² /tháng		
	Mức thu bằng 1,5 mức thu tương ứng HCD theo phiên nêu trên			
4	Buôn bán không cố định, không thường xuyên			
	* Chợ, phường, thị trấn, thị tứ			
	- Đối với người	đ/người/ngày	1.000	
	- Đối với xe hoặc lô hàng	đồng/xe/ngày	3.000	
	* Chợ xã			
	- Đối với người	đ/người/ngày	500	
	- Đối với xe hoặc lô hàng	đồng/xe/ngày	1.500	
II	Phí đấu thầu, đấu giá			
1	Phí đấu giá			
a	Đấu giá tài sản theo quy định tại Nghị định số 05/2005/NĐ-CP			100
a1	Mức thu phí đấu giá đối với người có tài sản bán đấu giá			
	Trường hợp bán được tài sản			
	Từ 1.000.000 đồng trở xuống	đồng	50.000	
	Từ trên 1.000.000 đồng đến 100.000.000	đồng	3% trên giá trị TS	

DANH MỤC		Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
Từ trên 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng		đồng	3 tr+1% phần GT vượt 100 tr	
Trên 1.000.000.000 đồng		đồng	12 tr+0,2% phần GT vượt 5 tỷ	
Trường hợp không bán được tài sản		Người có tài sản bán đấu giá thanh toán cho đơn vị bán đấu giá các chi phí hợp lý		
Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá				
Giá khởi điểm của tài sản:				
Từ 20.000.000 đồng trở xuống		đồng/hồ sơ	20.000	
Từ trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng		đồng/hồ sơ	50.000	
Từ trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng		đồng/hồ sơ	100.000	
Từ trên 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng		đồng/hồ sơ	200.000	
Từ trên 500.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng		đồng/hồ sơ	300.000	
Trên 700.000.000 đồng		đồng/hồ sơ	500.000	
b	Bán đấu giá QSDĐ theo quy định tại QĐ số 216/2005/QĐ-TTg			100
Mức thu phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá				
b1	Bán đấu giá QSDĐ để đầu tư XD nhà ở của hộ gia đình, cá nhân			
* Giá khởi điểm của quyền sử dụng đất				
Từ 200.000.000 đồng trở xuống		đồng/hồ sơ	70.000	
Từ trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng		đồng/hồ sơ	200.000	
Từ trên 500.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng		đồng/hồ sơ	300.000	
Trên 700.000.000 đồng		đồng/hồ sơ	500.000	
b2	Bán đấu giá QSDĐ khác đối tượng quy định tại Điểm b1 trên			
Từ 0,5 ha trở xuống		đồng/hồ sơ	1.000.000	
Từ trên 0,5 ha đến 2ha		đồng/hồ sơ	3.000.000	
Từ trên 2 ha đến 5 ha		đồng/hồ sơ	4.000.000	
Từ trên 5 ha		đồng/hồ sơ	5.000.000	
C	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI			
I	Phí qua đò, phà (đồng/lượt/người)			20
1.	Đò, phà qua sông Hồng			
	Người không xe, không hàng	đ/lượt/người	500	
	Người đi xe đạp	đ/lượt/người	1.000	

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
	Người đi xe đạp có mang hàng (từ 20 kg) trở lên	đ/lượt/người	1.500	
	Người có mang theo xe máy	đ/lượt/người	3.000	
	Người đi xe máy có mang hàng (từ 20 kg) trở lên	đ/lượt/người	3.000	
	Xe ô tô con đến 5 chỗ ngồi	đ/lượt/người	10.000	
	Xe ô tô con từ trên 5 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi	đ/lượt/người	15.000	
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	đ/lượt/người	25.000	
	Xe chở hàng hoá dưới 2 tấn	đ/lượt/người	15.000	
	Xe từ 2 tấn đến 4,5 tấn	đ/lượt/người	25.000	
	Xe trên 4,5 tấn	đ/lượt/người	30.000	
2	Đò ngang, phà qua sông Trà Lý, sông Luộc và các sông khác	đ/lượt/người		
	Người không xe, không hàng	đ/lượt/người	500	
	Người đi xe đạp	đ/lượt/người	1.000	
	Người đi xe đạp có mang hàng (từ 20 kg) trở lên	đ/lượt/người	1.500	
	Người có mang theo xe máy	đ/lượt/người	3.000	
	Người đi xe máy có mang hàng (từ 20 kg) trở lên	đ/lượt/người	3.500	
	Hàng công kênh	đ/lượt/người	3.000	
	Xe ô tô con đến 5 chỗ ngồi	đ/lượt/người	10.000	
	Xe ô tô con từ trên 5 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi	đ/lượt/người	12.000	
	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	đ/lượt/người	20.000	
	Xe chở hàng hoá dưới 2 tấn	đ/lượt/người	12.000	
	Xe từ 2 tấn đến 4,5 tấn	đ/lượt/người	20.000	
	Xe trên 4,5 tấn	đ/lượt/người	25.000	
II	Phí sử dụng lễ đường, bến bãi, mặt nước			
1.	Cho thuê bến bãi để tập kết hàng hoá, VLXD	đồng/m ² /tháng		20
	Bãi sông Hồng, sông Trà Lý, sông Luộc, sông Hoá	đồng/m ² /tháng	1.500	
	Bãi sông Trà Lý khu vực Thành phố	đồng/m ² /tháng	6.000	
	Bãi sông Hồng, sông Trà Lý, sông Luộc (KV thị trấn, thị tứ)	đồng/m ² /tháng	3.000	
	Bến bãi sông khác (sông nội đồng)	đồng/m ² /tháng	1.000	
2.	Tàu thuyền đỗ đậu bến bãi sông			20
	Bến sông Bo KV thành phố (phía hữu sông đoạn từ công ty VLXD Tiên Phong xã Tiên Phong đến giáp xã Trần Lãm)	đồng/lượt	15.000	
	Các bến sông khác	đồng/lượt	10.000	
3	Sử dụng bến, bãi, mặt nước (không do Nhà nước giao đất, thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất)			20
4	Tạm dừng đỗ xe ô tô ở lễ đường được phép đỗ	đồng/xe/lần	2.000	20
	Đỗ theo tháng	đồng/xe/tháng	50.000	
5	Đỗ xe tại các bến xe			80

(đế
m
v
%)

ST	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
1	Tại bến xe khách Thái Bình			
	Xe con từ 9 chỗ ngồi trở xuống	đồng/xe/tháng	100.000	
	Xe khách trên 9 chỗ ngồi trở lên			
	+ Xe nội tỉnh	đồng/ghế đăng ký/lần ra vào	300	
	+ Xe liên tỉnh	đồng/ghế đăng ký/lần ra vào	500	
	Xe đối lưu mức phí thu theo thoả thuận			
2	Tại các bến xe khác			
	Xe con từ 9 chỗ ngồi trở xuống	đồng/xe/tháng	70.000	
	Xe khách trên 9 chỗ ngồi trở lên			
	+ Xe nội tỉnh	đồng/ghế đăng ký/lần ra vào	300	
	+ Xe liên tỉnh	đồng/ghế đăng ký/lần ra vào	500	
III	Phí sử dụng cảng cá			20
1	Tàu thuyền đánh cá cập cảng			
	Công suất: 6-12 CV	đồng/lần ra vào	3.000	
	Công suất: 13- 30 CV	đồng/lần ra vào	5.000	
	Công suất: 31-90 CV	đồng/lần ra vào	8.000	
	Công suất : 91 -200 CV	đồng/lần ra vào	10.000	
	Công suất: hơn 200 CV	đồng/lần ra vào	20.000	
2	Tàu thuyền vận tải cập cảng			
	Trọng tải dưới 5 tấn	đồng/lần ra vào	4.000	
	Trọng tải 5-10 tấn	đồng/lần ra vào	8.000	
	Trọng tải 10 – 100tấn	đồng/lần ra vào	10.000	
	Trọng tải trên 100 tấn	đồng/lần ra vào	20.000	
3	Phương tiện vận tải			
	Xe máy, xích lô, ba gác chở hàng	đồng/lần ra vào	500	
	Trọng tải dưới 1 lần	đồng/lần ra vào	500	
	Trọng tải từ 1-2,5 tấn	đồng/lần ra vào	1.000	
	Trọng tải từ 2,5-5 tấn	đồng/lần ra vào	3.000	
	Trọng tải từ 5-10 tấn	đồng/lần ra vào	5.000	
	Trọng tải trên 10 tấn	đồng/lần ra vào	8.000	
4	Hàng hoá qua cảng			
	Hàng thủy, hải sản, động vật sống	đồng/tấn	2.000	
	Hàng hoá là Contaniner	đồng/Container	5.000	
	Hàng hoá khác	đồng/tấn	1.000	

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
D	LĨNH VỰC THÔNG TIN, LIÊN LẠC			
I	Phí thư viện			100
	Thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu của người lớn	đồng/thẻ/năm	15.000	
	Thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của trẻ em	đồng/thẻ/năm	5.000	
	Phòng đọc đa phương tiện, tài liệu quý hiếm, phòng đặc biệt	đồng/thẻ/năm	20.000	
II	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai			20
1	Bản đồ địa chính dạng số	đồng/tờ/lần	30.000	
2	Bản đồ địa chính dạng in trên giấy	đồng/tờ/lần	20.000	
3	Các tài liệu khác (Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, sổ mục kê địa chính, theo dõi biến động đất đai..)			
	Khai thác theo bộ hồ sơ	đồng/hồ sơ/lần	50.000	
	Khai thác theo tờ	đồng/tờ/lần	5.000	
	(Mức thu trên chưa bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)			
E	LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ XÃ HỘI			
I	Phí an ninh, trật tự			100
1	Khu vực Thành phố, thị trấn			
	Hộ gia đình không sản xuất kinh doanh	Đồng/hộ/tháng	3.000	
	Hộ gia đình sản xuất kinh doanh	Đồng/hộ/tháng	10.000	
	Tổ chức sản xuất kinh doanh	đ/ cơ sở/tháng	30.000	
	Đơn vị hành chính sự nghiệp	đ/ đơn vị/tháng	20.000	
2	Khu vực nông thôn			
	Hộ gia đình không sản xuất kinh doanh	đồng/hộ/tháng	1.000	
	Hộ gia đình sản xuất kinh doanh	đồng/hộ/tháng	3.000	
	Tổ chức sản xuất kinh doanh	đ/cơ sở/tháng	20.000	
	Đơn vị hành chính sự nghiệp	đ/ đơn vị/tháng	15.000	
II	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô			20
1	Coi giữ xe các loại qua 1 lần gửi (chủ PT tự bảo quản hàng hoá)			
	Xe chở khách các loại từ 12 chỗ ngồi trở lên	đồng/lần gửi	5.000	
	Xe tải trên 3,5 tấn chở hàng các loại	đồng/lần gửi	5.000	
	Xe tải từ 3,5 trở xuống	đồng/lần gửi	3.000	
	Xe lam	đồng/lần gửi	3.000	
	Xe con các loại, xe tắc xi	đồng/lần gửi	5.000	
	Xe máy các loại	đồng/lần gửi	1.000	
	Xe đạp các loại	đồng/lần gửi	500	
2	Coi giữ xe các loại qua 1 đêm (chủ PT tự bảo quản HH)	đồng/lần gửi		
2.1	Tại các bến xe			

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
	Xe đến 12 ghế ngồi	đồng/lần gửi	5.000	
	Xe từ trên 12 đến 30 ghế ngồi	đồng/lần gửi	6.000	
	Xe trên 30 ghế ngồi	đồng/lần gửi	7.000	
	Xe máy các loại	đồng/lần gửi	3.000	
	Xe đạp các loại	đồng/lần gửi	1.000	
2.2	Tại các nơi khác			
	Xe chở khách các loại từ 12 chỗ ngồi trở lên	đồng/lần gửi	12.000	
	Xe tải trên 3,5 tấn chở hàng các loại	đồng/lần gửi	12.000	
	Xe tải từ 3,5 trở xuống	đồng/lần gửi	8.000	
	Xe lam	đồng/lần gửi	8.000	
	Xe con các loại, xe tắc xi	đồng/lần gửi	10.000	
	Xe máy các loại	đồng/lần gửi	3.000	
	Xe đạp các loại	đồng/lần gửi	1.000	
3.	Coi giữ xe hàng tháng	đồng/tháng		
	Xe khách các loại	đồng/tháng	200.000	
	Xe tải trên 3,5 tấn chở hàng các loại	đồng/tháng	200.000	
	Xe tải từ 3,5 trở xuống	đồng/tháng	120.000	
	Xe lam, xe tắc xi	đồng/tháng	120.000	
	Xe con các loại	đồng/tháng	150.000	
	Xe máy các loại	đồng/tháng	50.000	
	Xe đạp các loại	đồng/tháng	10.000	
III	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ CN	đồng/lần	Chưa thu	
G	LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI			
	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử công trình văn hoá			
1	Lễ hội chùa Keo	đồng/lần/người	3.000	20
2	Lễ hội Tiên La	đồng/lần/người cho từng di tích	1.000	20
3	Lễ hội đền Đông Bằng	đồng/lần/người	1.000	20
4	Lễ hội các chùa, đình đền khác	đồng/lần/người	500	20
H	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO			
I	Phí dự thi, dự tuyển			
1.	Phí dự thi, dự tuyển vào các cơ sở GDĐT thuộc hệ thống GD quốc dân thuộc địa phương quản lý			100
1.1	Phí dự thi tuyển sinh vào các trường PTTH	đồng/thí sinh/môn thi	10.000	
1.2	Dự thi dự tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, THCN và dạy nghề			

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
a	Thí sinh thuộc diện xét tuyển hoặc tuyển thẳng	đồng/thí sinh/hs	15.000	
b	Thí sinh đăng ký dự thi, sơ tuyển và dự thi vào các trường đại học, cao đẳng, THCN và dạy nghề			
	- Đăng ký dự thi	đồng/thí sinh/hs	20.000	
	- Sơ tuyển	đồng/thí sinh/ lần dự thi	20.000	
	- Dự thi			
	+ Dự thi văn hoá	đồng/thí sinh/ lần dự thi	20.000	
	+ Dự thi năng khiếu	đồng/thí sinh/ lần dự thi	40.000	
2	Phí dự thi tuyển vào các cơ sở dạy nghề công lập và bán công thuộc ĐP quản lý			100
	- Thí sinh thuộc diện xét tuyển hoặc tuyển thẳng	đồng/thí sinh/ hồ sơ	10.000	
	- Đăng ký dự thi	đồng/thí sinh	20.000	
	- Sơ tuyển	đồng/thí sinh/ lần	10.000	
	- Dự thi văn hoá	đồng/thí sinh/ lần	10.000	
K	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG			
I	Phí vệ sinh			
1	Khu vực Thành phố, thị trấn	đồng/hộ/tháng		100
1.1	Cá nhân, hộ gia đình không kinh doanh	đồng/hộ/tháng		
	Hộ gia đình có từ 1-3 khẩu	đồng/hộ/tháng	3.000	
	Hộ gia đình có từ 4-5 khẩu	đồng/hộ/tháng	5.000	
	Hộ gia đình có từ 6 khẩu trở lên	đồng/hộ/tháng	7.000	
1.2	Hệ sản xuất kinh doanh	đồng/hộ/tháng		
a	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng		
	Hộ kinh doanh nhỏ (Đóng thuế MB đến 50.000đ/năm)	đồng/hộ/tháng	10.000	
	Hộ kinh doanh đóng thuế MB từ trên 50.000 đến 300.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	20.000	
	Hộ kinh doanh đóng thuế MB từ trên 300.000đ đến 750.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	40.000	
	Hộ kinh doanh đóng thuế MB từ trên 750.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	50.000	
b	Hộ sản xuất vật chất mức thu bằng 1,5 lần hộ kinh doanh buôn bán	đồng/hộ/tháng		
c	Hộ kinh doanh nhà hàng ăn uống	đồng/hộ/tháng		
	Hộ KD cà phê, KD ăn uống đóng thuế MB từ trên 50.000đ đến 100.000đ/năm)	đồng/hộ/tháng	40.000	

DANH MỤC		Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
	Hộ KD cà phê, KD ăn uống đóng thuế MB từ trên 100.000đ đến 500.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	60.000	
	Hộ KD cà phê, KD ăn uống đóng thuế MB từ trên 500.000đ đến 750.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	80.000	
	Hộ KD cà phê, KD ăn uống đóng thuế MB trên 750.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	120.000	
	Cơ sở kinh doanh khách sạn nhà nghỉ	đ/đơn vị/tháng		
	Khách sạn Mini từ 5-15 phòng	đ/đơn vị/tháng	60.000	
	Khách sạn từ 16-20 phòng	đ/đơn vị/tháng	100.000	
	Khách sạn trên 20 phòng	đ/đơn vị/tháng	150.000	
	Cơ sở SXKD (trừ Khách sạn nhà nghỉ)			
	Mức thuế MB đến 1.000.000đ	đ/đơn vị/tháng	80.000	
	Mức thuế MB từ trên 1.000.000đ đến 2.000.000đ/năm	đ/đơn vị/tháng	150.000	
	Mức thuế MB từ trên 2.000.000đ/năm	đ/đơn vị/tháng	200.000	
	Cơ quan hành chính sự nghiệp	đ/đơn vị/tháng		
	Số người làm việc tại cơ quan BQ dưới 10 người/năm	đ/đơn vị/tháng	10.000	
	Số người làm việc tại cơ quan BQ từ 11-50 người/năm	đ/đơn vị/tháng	40.000	
	Số người làm việc tại cơ quan BQ từ 51-100 người/năm	đ/đơn vị/tháng	60.000	
	Số người làm việc tại cơ quan BQ trên 100 người/năm	đ/đơn vị/tháng	100.000	
1.6	Trường học, nhà trẻ	đ/đơn vị/tháng		
	Số đầu học sinh và giáo viên BQ dưới 50 người/năm	đ/đơn vị/tháng	10.000	
	Số đầu học sinh và giáo viên BQ từ 51-100 người/năm	đ/đơn vị/tháng	30.000	
	Số đầu học sinh và giáo viên BQ từ 101- 300 người/năm	đ/đơn vị/tháng	50.000	
	Số đầu học sinh và giáo viên BQ từ 301- 500 người/năm	đ/đơn vị/tháng	70.000	
	Số đầu học sinh và giáo viên BQ trên 500 người/năm	đ/đơn vị/tháng	100.000	
1.7	Chợ, siêu thị trung tâm triển lãm			
	Chợ Bo	đồng/tháng	500.000	
	Các chợ khác còn lại	đồng/chợ/tháng	250.000	
	Siêu thị trung tâm triển lãm	đồng/chợ/tháng	120.000	
1.8	Bến xe			
	Bến xe khách Thái Bình	đồng/tháng	250.000	
	Các bến xe còn lại	đồng/bến/tháng	100.000	
1.9	Các đối tượng khác không thuộc đối tượng nộp thường xuyên			
	Hội chợ, triển lãm	đồng/ngày	120.000	
	Quảng cáo giới thiệu sản phẩm	đồng/ngày	80.000	
	Biểu diễn nghệ thuật	đồng/đêm	150.000	
1.10	Rác thải nguy hại (rác thải công nghiệp, y tế nguy hại)			
2	Khu vực nông thôn			100

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
2.1	Cá nhân, hộ gia đình không kinh doanh	đồng/hộ/tháng		
	Hộ gia đình có từ 1-3 khẩu	đồng/hộ/tháng	1.000	
	Hộ gia đình có từ 4-5 khẩu	đồng/hộ/tháng	2.000	
	Hộ gia đình có từ 6 khẩu trở lên	đồng/hộ/tháng	3.000	
2.2	Hộ sản xuất kinh doanh			
a	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng		
	Hộ kinh doanh nhỏ (Đóng thuế MB đến 50.000đ/năm)	đồng/hộ/tháng	2.000	
	Hộ kinh doanh đóng thuế MB từ trên 50.000 đến 300.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	4.000	
	Hộ kinh doanh đóng thuế MB từ trên 300.000 đ đến 750.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	10.000	
	Hộ kinh doanh đóng thuế MB từ trên 750.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	12.000	
b	Hộ sản xuất vật chất mức thu bằng 1,5 lần hộ kinh doanh buôn bán	đồng/hộ/tháng		
c	Hộ kinh doanh nhà hàng ăn uống	đồng/hộ/tháng		
	Hộ KD cà phê, KD ăn uống đóng thuế MB từ trên 50.000đ đến 100.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	5.000	
	Hộ KD cà phê, KD ăn uống đóng thuế MB từ trên 100.000đ đến 500.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	10.000	
	Hộ KD cà phê, KD ăn uống đóng thuế MB từ trên 500.000đ đến 750.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	15.000	
	Hộ KD cà phê, KD ăn uống đóng thuế MB trên 750.000đ/năm	đồng/hộ/tháng	20.000	
2.3	Cơ sở kinh doanh khách sạn nhà nghỉ			
	Khách sạn Mini từ 5-15 phòng	đ/đơn vị/tháng	60.000	
	Khách sạn từ 16-20 phòng	đ/đơn vị/tháng	100.000	
	Khách sạn trên 20 phòng	đ/đơn vị/tháng	150.000	
2.4	Cơ sở SXKD (trừ Khách sạn nhà nghỉ)			
	Mức thuế MB đến 1.000.000đ	đ/đơn vị/tháng	40.000	
	Mức thuế MB từ trên 1.000.000đ đến 2.000.000đ/năm	đ/đơn vị/tháng	70.000	
	Mức thuế MB từ trên 2.000.000đ/năm	đ/đơn vị/tháng	100.000	
2.5	Trường học, nhà trẻ			
	Số đầu học sinh và giáo viên BQ dưới 50 người/năm	đ/đơn vị/tháng	10.000	
	Số đầu học sinh và giáo viên BQ từ 51-100 người/năm	đ/đơn vị/tháng	20.000	
	Số đầu học sinh và giáo viên BQ từ 101- 300 người/năm	đ/đơn vị/tháng	30.000	
	Số đầu học sinh và giáo viên BQ từ 301- 500 người/năm	đ/đơn vị/tháng	50.000	
	Số đầu học sinh và giáo viên BQ trên 500 người/năm	đ/đơn vị/tháng	70.000	
2.6	Chợ, bến xe lẻ (nếu có)	đ/đơn vị/tháng	50.000	
II	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	đồng/báo cáo	4.000.000/ 1 báo cáo	

	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
	Phí thăm định đề án, BC thăm dò, khai thác, SD nước dưới đất, khai thác, SD nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, CT thủy lợi (đối với HĐ thăm định do CQ địa phương thực hiện)			
	Phí thăm định đề án, BC thăm dò, khai thác, SD nước dưới đất			100
	Đề án thiết kế giếng, khai thác, sử dụng nước có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án	160.000	
	Đề án thiết kế giếng, khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 200-500m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án	450.000	
	Đề án thiết kế giếng, khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 500-1.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án	1.000.000	
	Đề án thiết kế giếng, khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 1.000-3.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án	2.000.000	
2	Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt			100
a	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	250.000	
b	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến 0,5m ³ /giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 500 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	700.000	
c	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ /giây đến 01m ³ /giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 3.000 đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.700.000	
d	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 01m ³ /giây đến dưới 02m ³ /giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 20.000 đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.200.000	
3	Phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước			100
a	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	250.000	
b	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	700.000	
c	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.700.000	
d	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.200.000	

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
4	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, CT thủy lợi			100
a	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	250.000	
b	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	700.000	
c	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.700.000	
d	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	3.200.000	
*	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: mức thu bằng 50% mức thu theo quy định lần đầu			
V	Phí thẩm định báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất	đồng/báo cáo		
a	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày đêm		160.000	
b	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		550.000	
c	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		1.300.000	
d	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm		2.200.000	
*	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất: mức thu bằng 50% mức thu theo quy định thu lần đầu			
VI	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất ở quy mô vừa và nhỏ (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	đồng/hồ sơ	500.000	
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất: mức thu bằng 50% mức thu theo quy định thu lần đầu			
PHẦN II: DANH MỤC LỆ PHÍ				
A	LĨNH VỰC QLNN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN			
I	Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân			
1.	Lệ phí hộ tịch			
1.1	Đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn			0

DANH MỤC		Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
	Khai sinh	đồng	3.000	
	Kết hôn	đồng	15.000	
	Khai tử	đồng	3.000	
	Nuôi con nuôi	đồng	10.000	
	Nhận cha, mẹ, con	đồng	10.000	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người <14 tuổi, bổ sung hộ tịch	đồng	8.000	
	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	đồng/1 bản sao	2.000	
	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng	3.000	
	Các việc đăng ký hộ tịch khác	đồng	5.000	
	Đăng ký hộ tịch tại UBND huyện	đồng		30
	Cấp lại bản chính giấy khai sinh	đồng	5.000	
	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	đồng/1 bản sao	3.000	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người > 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, xác định lại giới tính	đồng	15.000	
3	Đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc TW			30
	Khai sinh	đồng	25.000	
	Đăng ký khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo		Miễn	
	Kết hôn	đồng	1.000.000	
	Đăng ký kết hôn lại	đồng	1.000.000	
	Khai tử	đồng	50.000	
	Nuôi con nuôi	đồng	2.000.000	
	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	đồng	2.000.000	
	Nhận con ngoài giá thú	đồng	1.000.000	
	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc	đồng/1 bản sao	5.000	
	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng	10.000	
	Các việc đăng ký hộ tịch khác	đồng	50.000	
2	Lệ phí hộ khẩu			70
2.1	Lệ phí hộ khẩu bố, mẹ, vợ (chồng) liệt sỹ, con <18 tuổi của thương binh, liệt sĩ, thương binh, cd hoàn thành NVQS, NV công an trở về.	đồng/1 lần	Không thu	
2.2	Đăng ký chuyển đến cả hộ hay một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	đồng/1 lần đăng ký		
	* Hộ thuộc các phường nội thị Thành phố	đồng/1 lần ĐK	10.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/1 lần ĐK	5.000	
2.3	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình	đồng/1 lần ĐK		

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
	* Hộ thuộc các phường nội thị Thành phố	đồng/1 lần ĐK	15.000	
	Riêng cấp đổi theo yêu cầu của hộ do NN thay đổi địa giới HC, đường phố, số nhà...)	đồng/1 lần cấp	8.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/1 lần ĐK	7.000	
	Riêng cấp đổi theo yêu cầu của hộ do NN thay đổi địa giới HC, đường phố, số nhà...)	đồng/1 lần cấp	4.000	
2.4	Cấp mới, cấp lại, đổi GCN nhân khẩu tập thể			
	* Hộ thuộc các phường nội thị, Thành phố	đồng/1 lần ĐK	10.000	
	Riêng cấp đổi theo yêu cầu của hộ do NN thay đổi địa giới HC, đường phố, số nhà...)	đồng/1 lần cấp	5.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/1 lần ĐK	5.000	
	Riêng cấp đổi theo yêu cầu của hộ do NN thay đổi địa giới HC, đường phố, số nhà...)	đồng/1 lần cấp	2.000	
2.5	Cấp mới, lại, đổi giấy đăng ký tạm trú có thời hạn cho hộ gia đình			
	* Hộ thuộc các phường nội thị, Thành phố	đồng/ lần cấp	10.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/ lần cấp	5.000	
2.6	Gia hạn tạm trú có thời hạn			
	* Hộ thuộc các phường nội thị Thành phố	đồng/ lần cấp	3.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/ lần cấp	1.000	
2.7	Cấp mới lại, đổi giấy tạm trú có thời hạn cho 1 khẩu			
	* Hộ thuộc các phường nội thị Thành phố	đồng/ lần cấp	5.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/ lần cấp	2.000	
2.8	Định chính các thay đổi trong sổ HKGD, GCN nhân khẩu tập thể			
	* Hộ thuộc các phường nội thị Thành phố	đồng/ lần cấp	5.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/ lần cấp	2.000	
3	Lệ phí chứng minh thư	đồng/ lần cấp		70
3.1	Cấp mới chứng minh nhân dân	đồng/ lần cấp		
	* Hộ thuộc các phường nội thị Thành phố	đồng/ lần cấp	5.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/ lần cấp	2.000	
3.2	Cấp đổi lại chứng minh nhân dân	đồng/ lần cấp		
	* Hộ thuộc các phường nội thị Thành phố	đồng/ lần cấp	6.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/ lần cấp	3.000	
II	Lệ phí cấp phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam			20
1	Cấp mới giấy phép lao động	đ/1 giấy phép	400.000	
2	Cấp lại giấy phép lao động	đ/1 giấy phép	300.000	
3	Gia hạn giấy phép lao động	đ/1 giấy phép	200.000	

T	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
	LĨNH VỰC QLNN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN			
	Lệ phí địa chính			10
	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ	đồng/1 giấy		
	* Hộ thuộc các phường nội thị Thành phố	đồng/1 giấy	25.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/1 giấy	10.000	
	* Tổ chức	đồng/1 giấy	100.000	
	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/ 1 lần		
	* Hộ thuộc các phường nội thị Thành phố	đồng/ 1 lần	15.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/ 1 lần	6.000	
	* Tổ chức	đồng/ 1 lần	20.000	
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/ 1 lần		
	* Hộ thuộc các phường nội thị Thành phố	đồng/ 1 lần	10.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/ 1 lần	5.000	
	* Tổ chức	đồng/ 1 lần	20.000	
	4. Cấp lại, đổi giấy chứng nhận QSDĐ, xác định tính pháp lý giấy tờ	đồng/ 1 lần		
	* Hộ thuộc các phường nội thị Thành phố	đồng/ 1 lần	20.000	
	* Hộ khu vực khác	đồng/ 1 lần	8.000	
	* Tổ chức	đồng/ 1 lần	20.000	
II	Lệ phí cấp phép xây dựng			20
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân	đ/1 giấy phép	50.000	
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	đ/1 giấy phép	100.000	
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	đ/1 giấy phép	10.000	
III	Lệ phí cấp biển số nhà			100
1	Cấp mới (có cả biển)	đ/1 biển số nhà	25.000	
2	Cấp lại (có cả biển)	đ/1 biển số nhà	12.000	
C	LĨNH VỰC QLNN LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH			
I	Lệ phí cấp GCN đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về ĐKKD			20
1	Cấp đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể	đồng/1 lần cấp	30.000	
2	HTX, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do UBND huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; DN tư nhân, công ty hợp danh	đồng/1 lần cấp	100.000	
3	HTX, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do UBND tỉnh, TP cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; CT cổ phần, Công ty TNHH, doanh nghiệp NN.	đồng/1 lần cấp	200.000	

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)
4	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung ĐKKD, chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của DN	đồng/1 lần	20.000	
5	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD (Đ/bản)	đồng/1 bản	1.500	
6	Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cung cấp	5.000	
	Riêng cung cấp thông tin về ĐKKD cho cơ quan quản lý Nhà nước không thu lệ phí		Không thu	
7	Doanh nghiệp cổ phần hoá chuyển từ DNNN thành Công ty cổ phần		Miễn phí	
II	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực			20
1	Tư vấn quy hoạch, thiết kế giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án công trình điện	đ/1 giấy phép	700.000	
2	Quản lý và vận hành nhà máy điện	đ/1 giấy phép	700.000	
3	Phân phối và kinh doanh điện	đ/1 giấy phép	700.000	
	Gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thì thu bằng 50% mức quy định tương ứng nêu trên	đồng/1 lần		
III	LP cấp GP thăm dò, khai thác, SD nước dưới đất	đ/1 giấy phép	100.000	20
	Gia hạn điều chỉnh nội dung	đồng/1 lần	50.000	
IV	Lệ phí cấp GP khai thác, sử dụng nước mặt	đ/1 giấy phép	100.000	20
	Gia hạn điều chỉnh nội dung	đồng/1 lần	50.000	
V	Lệ phí cấp GP xả nước thải vào nguồn nước	đ/1 giấy phép	100.000	20
	Gia hạn điều chỉnh nội dung	đồng/1 lần	50.000	
VI	Lệ phí cấp GP xả nước thải vào công trình thủy lợi	đ/1 giấy phép	100.000	20
	Gia hạn điều chỉnh nội dung, giấy phép	đồng/1 lần	50.000	